

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2019/HSST

Ngày: 22/11/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Định.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Cao Thị Đại; chức vụ: Giáo viên trường Trung học cơ sở H, thành phố Đ, tỉnh B.

2. Bà Hh Cúc PH2; chức vụ: Cán bộ công ty cổ phần cấp nước Điện Biên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Xuân Tuân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thuân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 59/2019/HS-ST ngày 13/9/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2019/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-HS ngày 25 tháng 10 năm 2019 đối với các bị cáo:

Bị cáo thứ nhất:

Họ và tên: **Lò Nam N** (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 14/9/2001, tại Điện Biên; nơi cư trú: Bản Ta Pô, phường Th, thành phố Đ, tỉnh B; dân tộc: Thái; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 10/12; con ông: Lò Văn C3, sinh năm 1976 và bà Lường Thị Xôm, sinh năm 1977; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được giao cho người đại diện hợp pháp giám sát cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ hai:

Họ và tên: **Cà PH2 Đ** (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 30/9/2002 tại Điện Biên; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Bản Na LLh, phường Th, thành phố Đ, tỉnh B; dân tộc: Thái; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 06/12; con ông: Cà Văn CC, sinh năm 1976 và bà Lường Thị LL, sinh năm 1980; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được giao cho người đại diện hợp pháp giám sát cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ ba:

Họ và tên: **Trần Văn L** (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 13/4/1990 tại Điện Biên; nơi ĐKKHKT: Đội 12, xã Y, huyện Đ, tỉnh B; chỗ ở hiện nay: Đội 5, xã X, huyện Đ, tỉnh B; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Mua bán, sửa chữa xe máy; trình độ văn hóa: 12/12; con ông: Trần Văn L1, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960; bị cáo có vợ: Dương Thị Q1, sinh năm 1991 (Đã ly hôn) và có 01 con, sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 20/5/2019 cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ tư:

Họ và tên: **Đặng Văn LA** (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 07/8/1994 tại Điện Biên; nơi ĐKKHKT: Đội 26, xã TN, huyện Đ, tỉnh B; chỗ ở hiện nay: Tổ 7, phường Nam Thanh, thành phố Đ, tỉnh B; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Mua bán, sửa chữa xe máy; trình độ văn hóa: 09/12; con ông: Đặng Văn L3, sinh năm 1966 và bà Trần Thị N3 (Đã chết); bị cáo có vợ: Hà Thanh Huyền, sinh năm 1997 và có 01 con, sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam từ ngày 20/5/2019 cho đến ngày 19/7/2019 được thay thế biện pháp bảo lãnh cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

2. Người đại diện hợp pháp cho bị cáo:

2.1. Người đại diện của bị cáo Lò Nam N:

Ông Lò Văn C3, sinh năm 1976; địa chỉ: Bản Ta Pô, phường Th, thành phố Đ, tỉnh B (*Có mặt tại phiên tòa*).

2.2. Người đại diện của bị cáo Cà PH2 Đ:

Bà Lường Thị LL, sinh năm 1980; địa chỉ: Bản Na LLh, phường Th, thành phố Đ, tỉnh B (*Có mặt tại phiên tòa*).

3. Người bào chữa:

3.1. Người bào chữa cho bị cáo Lò Nam N:

Bà Lê Thị Xuân - Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên cử (*Có mặt tại phiên tòa*).

3.2. Người bào chữa cho bị cáo Cà PH2 Đ:

Ông Nguyễn Quang Khai - Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên cử (*Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt*).

4. Bị hại:

4.1. Anh Đỗ Đức Th, sinh năm 1993; địa chỉ: Đội 4A, xã Y, huyện Đ, tỉnh B.

4.2. Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 10, tổ 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh B.

4.3. Anh Nguyễn Thanh Năm, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà 01, tổ 14,

phường B, thành phố Đ, tỉnh B.

4.4. Chị Phạm Thị Nh1, sinh năm 1988; địa chỉ: Bản Hát Hẹ, xã Núa Ngam, huyện Đ, tỉnh B.

4.5. Anh Trịnh Đình LA, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 07, phường N, thành phố Đ, tỉnh B.

4.6. Anh Đỗ Thanh Hh, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà: 500, tổ 16, phường B, thành phố Đ, tỉnh B.

4.7. Chị Trần Thị P H, sinh năm: 1990; địa chỉ: Đội 19, xã H, huyện Đ, tỉnh B.

4.8. Anh Vũ Khánh, sinh năm: 1983; địa chỉ: Số nhà 5B, tổ 06, phường Th, thành phố Đ, tỉnh B.

4.9. Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 118, tổ 07, phường B, thành phố Đ, tỉnh B.

4.10. Anh Bùi Anh Hh, sinh năm 1991; địa chỉ: Số nhà 62, tổ 02, phường B, thành phố Đ, tỉnh B.

4.11. Anh Hh NL, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 14, tổ 15, phường B, thành phố Đ, tỉnh B.

Anh Th, chị Nh, anh Năm, chị Nh1, anh LA, anh Đỗ Hh, chị Th1, anh Khánh, anh K, anh Lập, anh Bùi Hh (*Vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt*).

5. Người có quyền L1, nghĩa vụ liên quan:

5.1. Anh Nguyễn Quý H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà 64, tổ 22, phường M, thành phố Đ, tỉnh B.

5.2. Anh Vũ Đình V, sinh năm 1996; địa chỉ: Đội 20, xã H, huyện Đ, tỉnh B.

5.3. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960; địa chỉ: Đội 12, xã Y, huyện Đ, tỉnh B.

Anh H2, anh V, chị N1 (*Vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 4 đến tháng 5/2019, các bị cáo Lò Nam N, Cà PH2 Đ đã cùng nhau trộm cắp 10 chiếc xe máy trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên đem bán lấy tiền chi tiêu cá nhân, cụ thể:

Lần 01: Khoảng hơn 5 giờ ngày 14/4/2019, Lò Nam N điều khiển xe máy Suzuki, BKS: 27B1 - 147.11 chở Cà PH2 Đ đi tìm sơ hở để trộm cắp xe máy, khi đến khu vực cổng chào thành phố Điện Biên Phủ thuộc xã M, thành phố Điện Biên Phủ, Đ nhìn thấy có 01 chiếc xe Honda Dream, BKS: 27N1 - 041.55

của anh Đỗ Đức Th dựng ở bờ hồ Huồi Phạ không có người trông coi. Đ bảo N dừng xe ở lề đường quan sát, Đ đi bộ đến chỗ để xe, lấy chìa khóa xe mang theo mở khóa điện rồi điều khiển xe đi đến khu vực hầm Đờ cát, xã H thì dừng lại. N mở cốp xe vừa trộm cắp được, lấy cờ lê đưa cho Đ tháo Biển số xe, tháo gương, tháo yếm và lấy tô vít trong cốp xe đem đi vít rồi về nhà. Khoảng 08 giờ cùng ngày, N dùng điện thoại Huawei của mình liên lạc với LA, nói rõ xe không giấy tờ, lấy ở Thái Nguyên muốn bán. LA đồng ý mua. N bảo Đ mang xe đến cho LA xem, sau khi kiểm tra biết rõ là xe do người khác trộm cắp mà có nhưng LA vẫn đồng ý mua với giá 3.500.000 đồng và trả tiền cho Đ. Mua xong, do sợ bị công an phát hiện nên LA mang xe đến gửi nhờ tại nhà Vũ Đình V.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 40/QĐ ngày 19/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận:

“ 01 chiếc xe Honda Dream, BKS: 27N1 - 041.55 của anh Đỗ Đức Th còn tổng giá trị 5.100.000 đồng”

Hiện cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh Th, anh Th không yêu cầu bồi thường.

Lần 02: Khoảng 02 giờ ngày 20/4/2019, bị cáo Lò Nam N điều xe máy Suzuki chở Cà PH2 Đ đi tìm trộm cắp xe máy. Đ phát hiện trong sân SN 10, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Điện Biên Phủ có dựng 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha Jupiter Gravita, màu Đen - Bạc, BKS: 27H2 - 8797 của chị Trần Thị Nh. Đ nói với N: *“Trong sân có con xe kia”*, hiểu ý của Đ, N đã điều khiển xe quay lại cách khoảng 10m thì dừng. N và Đ đi đến thấy xe vẫn cắm chìa khóa điện, Đ lén lút dắt xe ra khỏi sân nhà, sau đó nổ máy đi về phía trung tâm thành phố Đ, tỉnh B giấu xe ở bờ sông Nậm Rốm. N đi xe Suzuki về nhà. Khoảng 10 giờ cùng ngày, Đ ra lấy xe về nhà tháo rời các bộ phận của xe bán sặt vụn cho người phụ nữ không quen biết được 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng.

Lần 03: Khoảng 01 giờ, ngày 26/4/2019, sau khi chơi điện tử xong. Lò Nam N chở Cà PH2 Đ bằng xe máy Suzuki về đến tổ dân phố 14, phường B, thành phố Điện Biên Phủ. Đ và N nhìn thấy trên vỉa hè trước cửa số nhà 01 có dựng 01 xe Yamaha Sirius, màu trắng - đen, BKS: 98H1 - 070.81 của anh Nguyễn Thanh Năm. Đ nói với N: *“Kia có con xe kia”*, N dừng xe cách đó khoảng 10m, Đ quay lại đứng ở vỉa hè đối diện để quan sát còn N đi đến thấy xe vẫn cắm chìa khóa điện, không có người trông coi. N lén lút dắt xe xuống lòng đường rồi nổ máy đi thẳng về cổng bản Ta Pô, phường Th; Đ điều khiển xe máy Suzuki đi theo sau. Tại đây, N đòi xe cho Đ, Đ mang xe trộm cắp được giấu ở đường đất khu ruộng lúa thuộc tổ dân phố 9, phường Th, thành phố Đ, tỉnh B rồi đi bộ về nhà. Khoảng 13 giờ cùng ngày, Đ ra lấy xe, dùng cờ lê trong cốp tháo biển kiểm soát xe vứt xuống sông Nậm Rốm rồi cùng N mang xe đến quán mua bán và sửa xe máy của Trần Văn L ở đội 5, xã X, huyện Đ, tỉnh B bán cho L. Khi đến quán L, N đứng ở ngoài chờ, Đ mang xe vào nói dối L là xe không có giấy tờ, mua từ Thái Nguyên lên để bán; L đồng ý mua với giá 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng và trả tiền cho Đ. Sau khi mua được xe, L đã thay chìa khóa điện, khóa cốp và để xe trong quán.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 46/QĐ ngày 23/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

“01 xe Yamaha Sirius, màu trắng - đen, BKS: 98H1 - 070.81 của anh Nguyễn Thanh Năm, tổng giá trị còn lại 12.250.000 đồng”

Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh Năm, anh Năm không yêu cầu bồi thường.

Lần 04: Khoảng 23 giờ ngày 27/4/2019, Lò Nam N chở Cà PH2 Đ đi qua khu vực Quảng trường 7/5, Đ phát hiện xe Honda Wave α, màu Xanh - Đen - Bạc, BKS: 27B1 - 164.23 của chị Phạm Thị Nh1 dựng trên vỉa hè phía trước tường bao của trụ sở cơ quan Thông tấn xã Việt Nam thuộc tổ dân phố 17, phường M, thành phố Đ, tỉnh B. Đ nói với N dừng xe để Đ quay lại lấy, N quay lại cách khoảng 150m thì dừng lại đứng cạnh giới. Đ đi bộ đến thấy chìa khóa cắm ở ổ khóa cốp xe, Đ rút ra dùng mở khóa điện, dắt xe xuống lòng đường nổ máy, điều khiển xe đến bờ sông Nậm Rôm lấy cờ lê trong cốp tháo biển số xe rồi vứt cờ lê và biển số xe xuống sông và giấu xe ở đó. Đến khoảng 06 giờ ngày hôm sau, N và Đ mang xe xuống quán bán cho L. Đ đứng ngoài chờ, N mang xe vào bán nói xe không có giấy tờ. L đã đồng ý mua và trả cho N 2.800.000 (*Hai triệu tám trăm nghìn*) đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 51/QĐ ngày 12/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

“01 xe Honda Wave α, màu Xanh - Đen - Bạc, BKS: 27B1 - 164.23 của chị Phạm Thị Nh1 mượn của anh Nguyễn Quý H2 có tổng giá trị 5.400.000 (Năm triệu bốn trăm nghìn) đồng”.

Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh H2, anh H2 yêu cầu các bị cáo bồi thường 2.050.000 (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn*) đồng và chi phí làm lại biển xe.

Lần 05: Khoảng 23 giờ 40 phút ngày 28/4/2019, N lại rủ Đ đi trộm cắp xe máy và chở Đ đi qua tổ dân phố 06, phường N, thành phố Đ, tỉnh B thì phát hiện trước cửa ki ốt số 04, chợ Noong Bua dựng 01 chiếc xe máy Honda Wave α, màu Đỏ - Đen - Bạc, BKS: 25B1-138.93 của anh Trịnh Đình LA, không có người trông coi. N quay xe lại và dừng ở lề đường phía trước. Đ đưa cho N chiếc chìa khóa xe Wave do Đ nhặt được trước đó và Đ ngồi trên xe Suzuki cạnh giới. N đi đến chỗ dựng xe, dùng chìa khóa Đ đưa mở được khóa điện, nổ máy, điều khiển xe đi tới xã Hua Thanh, huyện Đ, tỉnh B thì dừng lại ở ven đường. N lấy cờ lê trong cốp xe trộm cắp đưa cho Đ tháo biển kiểm soát xe, sau đó N đi về nhà. Đ mang xe máy trộm cắp được về giấu ở bờ sông Nậm Rôm và vứt biển kiểm soát xe cùng cờ lê xuống sông. Khoảng 08 giờ ngày hôm sau, cả hai mang xe trộm cắp được xuống bán L. Đ đứng ngoài chờ, N mang xe vào bán. L đồng ý mua với giá 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng. N lấy khóa đưa lại cho Đ. Sau khi mua được xe, L đã thay khóa cổ, cốp, vỏ yên rồi bán cho một người khác được 3.700.000 (*Ba triệu bảy trăm nghìn*) đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 51/QĐ ngày 12/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

“01 chiếc xe máy Honda Wave α, màu Đỏ - Đen - Bạc, BKS: 25B1-138.93 của anh Trịnh Đình LA có tổng giá trị 10.320.000 đồng”.

Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh LA, anh LA không yêu cầu bồi thường.

Lần 06: Khoảng 18 giờ ngày 03/5/2019, Lò Nam N điều khiển xe Suzuki chở Cà PH2 Đ đi uống nước, khi đi qua Số nhà 500, tổ dân phố 16, phường B, thành phố Đ, tỉnh B. N và Đ phát hiện trên vỉa hè phía trước dựng 01 xe máy Honda Wave S, màu Đen - Xám, BKS: 30F6 - 2300 của anh Đỗ Thanh Hh, không có người trông coi. N nảy sinh ý định trộm cắp nên vòng xe lại, dừng cách khoảng 10m, bảo Đ đứng canh để N lấy trộm. N đi đến quan sát không có ai liền lén lút, bí mật dắt chiếc xe máy đó tới chỗ Đ, do không mở được khóa điện nên N và Đ đẩy dong xe trộm cắp được về giấu ở bờ sông Nậm Rốm gần nhà Đ. Khoảng 21 giờ cùng ngày thì mang xe xuống bán cho L. Khi đến khu đô thị Pom La, xã X, huyện Đ, tỉnh B. Đ dùng cờ lê trong cốp xe tháo biển kiểm soát xe vứt đi cùng cờ lê, sau đó Đ ngồi ngoài chờ, N dắt xe vào quán của L nói là xe không giấy tờ lấy từ Thái Nguyên lên, không nổ được máy muốn bán. L biết xe do trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý mua và trả cho N 1.200.000 (*Một triệu hai trăm nghìn*) đồng. Sau đó L đã thay vỏ, yên và để ở quán của mình.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 51/QĐ ngày 12/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

“01 xe máy Honda Wave S, màu Đen - Xám, BKS 30F6-2300 của anh Đỗ Thanh Hh có tổng giá trị 5.700.000 đồng”.

Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh Hh, anh Hh yêu cầu các bị cáo bồi thường 4.330.000 (*Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn*) đồng và chi phí làm lại biển.

Lần 07: Khoảng 19 giờ ngày 04/5/2019, Lò Nam N điều khiển xe máy chở Cà PH2 Đ đi thì thấy trước cửa quán bán hàng tạp hóa tại Đội 19, xã H, huyện Đ, tỉnh B dựng chiếc xe máy Wave α, màu Trắng- Đen - Bạc, BKS: 27B1 - 164.62 của chị Trần Thị P H. Đi qua khoảng 10m, N quay xe lại bảo Đ vào lấy trộm nhưng Đ sợ, bảo N vào lấy để Đ canh giới. N dùng xe lại, đi tới dùng chìa khóa xe Honda Wave, cán nhựa, màu đen Đ đưa cho N mở được khóa điện, nổ máy điều khiển xe đi đến khu vực cánh đồng xã Thanh Luông, huyện Đ, tỉnh B thì đổi xe cho Đ đem về giấu ở bờ sông Nậm Rốm. Khoảng 21 giờ cùng ngày, cả hai mang xe trộm cắp được vào khu đô thị Pom La, tháo biển kiểm soát vứt ở bãi đất trống, rồi N mang xe máy vào bán cho L, Đ ở ngoài chờ. N nói với L là xe không giấy tờ lấy từ Thái Nguyên lên. L biết là xe do phạm tội mà có nhưng vẫn mua và trả cho N 2.600.000 (*Hai triệu sáu trăm nghìn*) đồng. Sau khi mua được xe, L đã thay khóa cổ, khóa cốp, vỏ yên và bán lại cho người khác với giá 3.800.000 (*Ba triệu tám trăm nghìn*) đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 30/QĐ ngày 12/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

*“01 chiếc xe máy Wave α, màu Trắng - Đen - Bạc, BKS: 27B1 - 164.62 của chị Trần Thị P H có tổng giá trị 6.447.000 (*Sáu triệu bốn trăm bốn mươi*)”.*

bảy nghìn) đồng”

Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho chị Th1, chị Th1 yêu cầu các bị cáo bồi thường 945.000 (*Chín trăm bốn mươi năm nghìn*) đồng và chi phí làm lại biển.

Lần 08: Khoảng 19 giờ ngày 09/5/2019, Lò Nam N tiếp tục rủ Cà PH2 Đ đi trộm cắp xe máy. N điều khiển xe Suzuki chở Đ đi tìm sơ hở, khi đi qua Số nhà 50B, tổ dân phố 06, phường Th, thành phố Đ, tỉnh B. Cả hai nhìn thấy 01 xe Honda Dream, BKS: 27F4 - 5990 của anh Vũ Khánh dựng trước cửa nhà. Đ bảo N quay lại lấy, N dừng lại cách khoảng 10m và bảo Đ vào trộm nhưng Đ không đi, bảo N vào lấy. N đưa xe cho Đ, Đ điều khiển đi tiếp, cách khoảng 20m thì dừng lại. N đi đến, quan sát thấy không có người nên đã ngồi lên xe máy, dùng chìa khóa mang theo mở khóa điện, nổ máy đi đến khu vực bờ mương xã Thanh Luông thì dừng lại đổi xe cho Đ mang về nhà rồi dùng Cờ lê tháo biển số xe đem đi vứt. Khoảng 07 giờ ngày 10/5/2019, Đ mang xe sang cho N, N đem xe xuống quán bán cho L được 2.800.000 (*Hai triệu tám trăm nghìn*) đồng. Mua xong, L tháo yên xe máy, thay ổ khóa điện, bọc lại yên xe, lấy máy cắt chà làm mất số khung số máy rồi sơn lại chỗ vừa chà để tránh bị phát hiện. Ngày 11/5/2019, L gọi điện cho LA bán xe này với giá 7.300.000 (*Bảy triệu ba trăm nghìn*) đồng; đến ngày 12/5/2019, LA đến xem xe, do không biết là xe do phạm tội mà có nên LA đồng ý mua và trả cho L 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng; số tiền còn lại trừ vào tiền L vay LA trước đó. Hiện cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh Khánh, LA đã bồi thường cho anh Khánh 960.000 (*Chín trăm sáu mươi nghìn*) đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 30/QĐ ngày 12/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận:

“01 xe Honda Dream, BKS: 27F4 - 5990 của anh Vũ Khánh có tổng giá trị 2.600.000 (Hai triệu sáu trăm nghìn) đồng”.

Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh Khánh; LA đã bồi thường cho anh Khánh 960.000 (*Chín trăm sáu mươi nghìn*) đồng; anh Khánh không yêu cầu bồi thường gì khác.

Lần 09: Khoảng 19 giờ ngày 13/5/2019, Lò Nam N chở Cà PH2 Đ đi uống bia. Khi đi qua Số nhà 118, tổ dân phố 07, phường B, thành phố Điện Biên Phủ, cả hai nhìn thấy trên vỉa hè phía trước dựng chiếc xe máy Honda Dream, màu nâu, BKS: 27F1 - 6342 của anh Nguyễn Duy K, xung quanh không có người, N nảy sinh ý định trộm cắp. Khi đi qua khoảng 50m, N bảo Đ đi sang bên kia đường chờ và quan sát để N lấy trộm. Đ điều khiển xe Suzuki sang bên kia đường đứng chờ và quan sát cảnh giới cho N. N đi bộ quay lại thấy xe vẫn cấm chìa khóa điện nên đã dắt xuống lòng đường mở khóa, nổ máy đi đến khu vực xã Thanh Luông, huyện Đ, tỉnh B thì đổi xe cho Đ mang giấu ở bờ sông Nậm Rốm. Đến khoảng 21 giờ 30 phút cùng ngày, Đ mang cờ lê ra tháo biển kiểm soát xe vứt xuống sông cùng cờ lê, rồi cùng N mang xe xuống bán cho L. Trên đường đi N gọi điện trước cho L, L bảo N mang xe xuống cho L xem. Tới nơi Đ ngồi ngoài chờ, N mang xe vào bán cho L được 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng. Để không bị phát hiện, L đã thay khóa điện, khóa cốp, vỏ yên, chân chống, đôi tay

nắm rồi bán cho người khác được 3.500.000 (*Ba triệu năm trăm nghìn*) đồng. Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh K. Sau khi vụ việc bị phát hiện, cả 03 bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho anh K số tiền là 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 39/QĐ ngày 17/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận:

“01 chiếc xe máy Honda Dream, màu nâu, BKS: 27F1 - 6342 của anh Nguyễn Duy K có tổng giá trị 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm) đồng”.

Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh K. Sau khi vụ việc bị phát hiện, cả 03 bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại xong cho anh K số tiền là 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng, anh K không yêu cầu bồi thường gì khác.

Lần 10: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 14/5/2019, Cà PH2 Đ lại rủ Lò Nam N tiếp tục lấy xe máy chở Đ đi trộm cắp. Khi đi qua Số nhà 62, tổ dân phố 02, phường B, thành phố Đ, tỉnh B thì N nhìn thấy xe Honda Wave Alpha, BKS: 27B1 - 042.34 của Bùi Anh Hh đang dựng trước cửa nhà. Đi qua khoảng 50m thì N dừng lại bảo Đ vào lấy xe nhưng Đ không lấy, N bảo Đ cảnh giới để N vào lấy. N xuống xe đi đến thấy đèn báo mở cửa xe đang sáng, xung quanh không có ai, đã lén lút dắt xe xuống đường, nổ máy điều khiển đi đến khu vực gần bờ Mương xã Thanh Luông, giấu ở cánh đồng thuộc bản Na LLh. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, cả hai cùng mang xe đi bán. Đến khu đô thị Pom La, N mở cốp xe lấy cờ lê đưa cho Đ tháo biển số vứt đi rồi N mang xuống cho L kiểm tra. L biết rõ là xe trộm cắp nhưng vẫn mua với giá 2.600.000 (*Hai triệu sáu trăm nghìn*) đồng. Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh Hh.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 39/QĐ ngày 17/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận:

“01 xe Honda Wave Alpha, BKS: 27B1 - 042.34 của Bùi Anh Hh có tổng trị giá 4.400.000 (Bốn triệu bốn trăm nghìn) đồng”.

Cơ quan điều tra đã thu xe trả cho anh Hh, anh Hh không yêu cầu bồi thường.

Toàn bộ số tiền bán xe, N và Đ đã cùng nhau sử dụng, chi tiêu cá nhân.

Ngoài ra, khoảng 23 giờ ngày 29/3/2019, Cà PH2 Đ một mình còn trộm cắp 01 xe máy nhãn hiệu SYM Elegant, màu Đen - Bạc, BKS: 18N1- 2365 của anh Hh NL (Anh Lập mượn của chị Nguyễn Thị Th) tại tổ 15, phường B, thành phố Đ, tỉnh B có trị giá 2.250.000 (*Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng; N biết là xe do Đ trộm cắp được nhưng vẫn dẫn Đ đến quán của L để bán. Sau khi sự việc bị phát hiện, gia đình L đã tự nguyện chuộc xe về trả cho anh Lập; anh Lập không yêu cầu bồi thường.

Vật chứng thu giữ gồm:

- 10 xe máy trả cho chủ sở hữu là các bị hại;
- Chiếc xe Suzuki, BKS: 27B1 - 147.11 của ông Lò Văn C3 cho N mượn

mà cơ quan điều tra đã tạm giữ, quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu; Cờ lê, chìa khóa là công cụ phạm tội và các Bằng chứng kiểm soát, gương, yếm các bị cáo tháo vứt đi, cơ quan điều tra không thu giữ được.

- Cơ quan điều tra còn tạm giữ 01 điện thoại Huawei của N, 01 điện thoại Nokia 6500C của L (*Đều kèm sim*); 01 máy chà cầm tay của L sử dụng vào việc phạm tội.

- Tổng số tiền Trần Văn L và Đặng Văn LA dùng vào việc phạm tội; Lò Nam N và Cà PH2 Đ phạm tội mà có là 17.700.000 (*Mười bảy triệu bảy trăm nghìn*) đồng.

Về trách nhiệm dân sự:

- 08 bị hại gồm: Anh Đỗ Đức Th, chị Trần Thị Nh, anh Nguyễn Thanh Năm, anh Trịnh Đình LA, anh Vũ Khánh, anh Nguyễn Duy K, anh Bùi Anh Hh sau khi nhận lại tài sản, tiền bồi thường không yêu cầu các bị cáo bồi thường.

- Anh Nguyễn Quý H2 yêu cầu bồi thường 2.050.000 (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn*) đồng và chi phí cấp lại biển là 100.000 đồng, anh Đỗ Thanh Hh yêu cầu bồi thường 4.330.000 (*Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn*) đồng và chi phí cấp lại biển chi phí cấp lại biển, chị Trần Thị P H yêu cầu bồi thường 945.000 (*Chín trăm bốn mươi năm nghìn*) đồng và chi phí cấp lại biển chi phí cấp lại biển.

- Trần Văn L 03 lần đầu mua xe của Lò Nam N và Cà PH2 Đ nhưng không biết xe do trộm cắp mà có, L không yêu cầu N, Đ phải trả mà cho các bị cáo; Đặng Văn LA cho Trần Văn L số tiền 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng do không biết đã bỏ ra mua xe của L.

Cáo trạng số 57/CT-VKSTPĐBP ngày 13/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Lò Nam N về 02 tội: “*Trộm cắp tài sản*” và “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 và khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự; bị cáo Cà PH2 Đ về tội: “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự; bị cáo Trần Văn L, Đặng Văn LA về tội: “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Lò Nam N về 02 tội “*Trộm cắp tài sản và tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 17; Điều 58; khoản 6 Điều 91; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự xử phạt từ 15 đến 18 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”; áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 6 Điều 91; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự xử phạt Lò Nam N từ 03 tháng đến 06 tháng tù về tội: “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự về tổng hợp hình phạt,

buộc bị cáo Lò Nam N phải chịu từ 18 tháng đến 24 tháng tù về cả hai tội.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 17; Điều 58; khoản 6 Điều 91; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Cà PH2 Đ từ 15 đến 18 tháng tù về tội: “*Trộm cắp tài sản*”

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn L từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội: “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2 Điều 36 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Đặng Văn LA từ 06 đến 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội: “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”, thời gian cải tạo không giam giữ được trừ vào thời gian đã tạm giam; không khấu trừ thu nhập trong thời gian chấp hành án do bị cáo không có thu nhập ổn định.

Miễn hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận việc trả lại tài sản cho chủ sở hữu hợp pháp của cơ quan CSĐT Công an thành phố Điện Biên Phủ cho các bị hại trong quá trình điều tra; tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại Huawei của N, 01 điện thoại Nokia 6500C (*Đều kèm sim*), 01 máy chà cầm tay; tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 17.700.000 (*Mười bảy triệu bảy trăm nghìn*) đồng, số tiền Trần Văn L và Đặng Văn LA dùng vào việc phạm tội; Lò Nam N và Cà PH2 Đ phạm tội mà có, trong đó N 9.950.000 (*Chín triệu chín trăm năm mươi nghìn*) đồng, Đ 7.750.000 (*Bảy trăm bảy mươi năm nghìn*) đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, chấp nhận về thỏa thuận bồi thường giữa các bị cáo và bị hại, cụ thể:

- Lò Nam N bồi thường cho anh Hh 600.000 (*Sáu trăm nghìn*) đồng, anh H2 1.050.000 (*Một triệu không trăm năm mươi nghìn*) đồng, chị Th1 500.000 (*Năm trăm nghìn*) đồng.

- Cà PH2 Đ bồi thường chi phí làm lại biển cho các bị hại và anh Hh 600.000 (*Sáu trăm nghìn*) đồng, anh H2 1.000.000 (*Một triệu*) đồng, chị Th1 445.000 (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn*) đồng; áp dụng khoản 2 Điều 586 Bộ luật dân sự, đại diện hợp pháp của Đ phải chịu bồi thường thay Đ.

- Trần Văn L bồi thường cho anh Đỗ Thanh Hh 3.130.000 (*Ba triệu một trăm ba mươi nghìn*) đồng.

Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo L, LA, N, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm; miễn án phí hình sự sơ thẩm đối với bị cáo Đ (*bị cáo dưới 18 tuổi, là cá nhân trong gia đình thuộc hộ nghèo*).

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như bản Cáo trạng truy tố là đúng; không có lời bào chữa cho hành vi phạm tội của bản thân đã gây ra.

Người bào chữa cho bị cáo Lò Nam N đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 101 Bộ luật tố tụng hình sự, miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo Lò Nam N về tội: “*Trộm cắp tài sản do người khác phạm tội mà có*”; áp dụng khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự, xử dưới khung hình phạt cho bị cáo Lò Nam N và cho bị cáo chịu hình phạt cải tạo không giam giữ về tội: “*Trộm cắp tài sản*”

Áp dụng Điều 103 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt cho Lò Nam N chịu hình phạt cải tạo không giam giữ đối với cả 02 tội danh.

Bị cáo Lò Nam N, người đại diện cho bị cáo N nhất trí lời bào chữa của người bào chữa, không bổ sung ý kiến.

Người bào chữa cho bị cáo Cà PH2 Đ đề nghị cho bị cáo Cà PH2 Đ được hưởng mức án thấp nhất theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo, người bào chữa, người đại diện không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Trong lời nói sau cùng tại phiên tòa, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo:

Quá trình Điều tra và tranh tụng tại phiên tòa đã làm rõ: Trong thời gian từ 29/3/2019 đến 14/5/2019, trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên Cà PH2 Đ đã 11 lần lén lút bí mật chiếm đoạt tài sản của người khác có tổng trị giá 68.217.000 (*Sáu mươi tám triệu hai trăm mười bảy nghìn*) đồng, trong đó Cà PH2 Đ cùng Lò Nam N đã 10 lần lén lút bí mật chiếm đoạt tài sản của người khác có tổng trị giá 65.967.000 (*Sáu mươi năm triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng (*N trực tiếp lấy 07 xe, Đ lấy 03 xe; N trực tiếp bán 07 xe, Đ bán 03 xe*); Trần Văn L đã mua của N và Đ 09 xe, trong đó có 06 xe trị giá 36.967.000 (*Ba mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng, L biết rõ tài sản do phạm tội mà có nhưng vẫn mua để bán lại kiếm lời; Đặng Văn LA mua 01 xe của N và Đ trị giá 5.100.000 (*Năm triệu một trăm nghìn*) đồng, LA biết rõ xe do phạm tội mà có nhưng vẫn mua mục đích để sử dụng; Lò Nam N biết rõ xe do Đ trộm cắp mà có nhưng vẫn dẫn Đ đi bán để cùng được hưởng L1, trị giá xe là 2.250.000 (*Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng.

Hành vi trên của Lò Nam N, Cà PH2 Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội: “*Trộm cắp tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Hành vi của Lò Nam N, Trần Văn L, Đặng Văn LA đã đủ yếu tố cấu thành tội: “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Lò Nam N, Cà PH2 Đ khi phạm tội là người đã đủ từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; Trần Văn L, Đặng Văn LA là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy khẳng định VKSND thành phố Điện Biên Phủ truy tố bị cáo Lò Nam N về 02 tội: “*Trộm cắp tài sản*” và “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 và khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự;

Bị cáo Cà PH2 Đ về tội: “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự;

Bị cáo Trần Văn L, Đặng Văn LA về tội: “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Do thiếu ý thức chấp hành pháp luật, ham chơi, lười lao động, các bị cáo Cà PH2 Đ, Lò Nam N đã L1 dụng sơ hở của chủ sở hữu, lén lút bí mật chiếm đoạt tài sản của nhiều người có tổng trị giá trên 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng nên phải chịu tình tiết định khung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự. Hành vi phạm tội của Lò Nam N, Cà PH2 Đ thuộc trường hợp nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản, vi phạm pháp luật.

Do hám lời, Trần Văn L biết rõ xe máy do người khác phạm tội mà có nhưng vẫn mua 06 lần với tổng trị giá tài sản là 36.967.000 (*Ba mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng; Đặng Văn LA tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có 01 lần, tài sản có trị giá 5.100.000 (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*); Lò Nam N mặc dù biết rõ Đ trộm cắp tài sản nhưng vẫn giúp Đ tiêu thụ 01 xe có trị giá 2.250.000 (*Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng. Hành vi phạm tội của Trần Văn L, Đặng Văn LA, Lò Nam N thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, vi phạm pháp luật.

[3] Xét về vai trò, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo trong vụ án:

Khi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản cùng nhau, Cà PH2 Đ và Lò Nam N không có sự bàn bạc, phân công vai trò, không có sự câu kết chặt chẽ nên không có tổ chức; N trực tiếp lấy trộm 07 xe, Đ lấy trộm 03 xe; N bán 07 xe, Đ bán 03 xe nên N là người thực hành tích cực hơn nên phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn; bị cáo N, bị cáo Đ phạm tội để phục vụ cá nhân nhưng không phải là nguồn sống CC; Cà PH2 Đ, Lò Nam N, Đặng Văn LA không có tình tiết tăng nặng theo quy định; Trần Văn L 06 lần tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nên phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định; quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định; Lò Nam N, Cà PH2 Đ tác động

đến gia đình tự nguyện bồi thường cho bị hại anh Nguyễn Duy K, mỗi người 1.000.000 (*Một triệu*) đồng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định; bị cáo Trần Văn L tác động gia đình tự nguyện chuộc 04 xe giao nộp cho cơ quan điều tra trả lại cho các bị hại và tự nguyện bồi thường cho anh Nguyễn Duy K 1.000.000 (*Một triệu*) đồng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định; Đặng Văn LA tự nguyện bồi thường cho anh Vũ Khánh 960.000 (*Chín trăm sáu mươi nghìn*) đồng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định; Đặng Văn LA, Lò Nam N phạm tội: "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*" thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trước khi phạm tội chưa có lần nào khác phạm tội nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định.

Vì vậy, Trần Văn L phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Lò Nam N được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với tội: "*Trộm cắp tài sản*"; tình tiết giảm nhẹ theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với tội: "*Tiêu thụ tài sản*" do người khác phạm tội mà có.

Cà PH2 Đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Trần Văn L được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đặng Văn LA được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Ngoài những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trên, HĐXX quyết định áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại Điều 54 Bộ luật hình sự đối với Lò Nam N về cả hai tội và đối với Cà PH2 Đ đối với tội "*Trộm cắp tài sản*".

[4] Về hình phạt bổ sung:

Không áp dụng hình phạt bổ sung.

[5] Về vật chứng vụ án:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B như sau:

- Chiếc xe Suzuki, BKS: 27B1 - 147.11 của ông Lò Văn C3 (*Bố đẻ của Lò Nam N*) cho N mượn, ông C3 không biết việc N và Đ dùng làm pH2 tiện phạm tội nên cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu đúng quy định;

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại Huawei của N, 01 điện thoại Nokia 6500C của L đều kèm sim; 01 máy chà cầm tay các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội mà cơ quan điều tra đã tạm giữ;

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước tổng số tiền Trần Văn L và Đặng Văn

LA dùng vào việc phạm tội; Lò Nam N và Cà PH2 Đ phạm tội mà có là 17.700.000 (Mười bảy triệu bảy trăm nghìn) đồng (Trong đó, N 9.950.000 đồng, Đ 7.750.000 đồng, cơ quan điều tra chưa thu được số tiền).

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Anh Đỗ Đức Th, chị Trần Thị Nh, anh Nguyễn Thanh Năm, anh Trịnh Đình LA, anh Vũ Khánh, anh Nguyễn Duy K, anh Bùi Anh Hh sau khi nhận lại tài sản, tiền bồi thường không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; anh Nguyễn Quý H2 yêu cầu bồi thường 2.050.000 (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng và chi phí cấp lại biển, anh Đỗ Thanh Hh yêu cầu bồi thường 4.330.000 (Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng và chi phí cấp lại biển, chị Trần Thị P H yêu cầu bồi thường 945.000 (Chín trăm bốn mươi năm nghìn) đồng và chi phí cấp lại biển và đã thỏa thuận được về việc bồi thường với các bị cáo, cụ thể:

- Bị cáo Lò Nam N bồi thường cho anh Hh 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng, anh H2 1.050.000 (Một triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng, chị Th1 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng.

- Bị cáo Cà PH2 Đ bồi thường chi phí làm lại biển cho các bị hại (Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ tài CC thì chi phí cấp lại biển số là 100.000 đồng) và anh Hh 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng, anh H2 1.000.000 (Một triệu) đồng, chị Th1 445.000 (Bốn trăm bốn mươi năm nghìn) đồng; căn cứ khoản 2 Điều 586 Bộ luật dân sự, đại diện hợp pháp của Đ phải chịu bồi thường thay Đ.

Sự thỏa thuận dựa trên cơ sở tự nguyện. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí:

Căn cứ theo Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Lò Nam N, Trần Văn L, Đặng Văn LA mỗi bị cáo phải chịu án phí 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm; Cà PH2 Đ dưới 18 tuổi, thuộc cá nhân hộ nghèo nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Về hành vi, quyết định tố tụng:

Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, tỉnh B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết

định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố:

- Bị cáo Lò Nam N đã phạm vào các tội: "*Trộm cắp tài sản và tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*".

- Bị cáo Cà PH2 Đ đã phạm vào tội: "*Trộm cắp tài sản*".

- Bị cáo Trần Văn L, Đặng Văn LA đã phạm vào tội: "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*".

2. Về hình phạt:

- Căn cứ Điểm c khoản 2 Điều 173; khoản 1 Điều 17; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 58; khoản 6 Điều 91; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lò Nam N 11 tháng tù về tội: "*Trộm cắp tài sản*".

- Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; khoản 6 Điều 91; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lò Nam N 06 tháng cải tạo không giam giữ về tội: "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*" (Quy đổi bằng 02 tháng tù).

- Căn cứ khoản 1 Điều 55. Buộc bị cáo Lò Nam N phải thi hành hình phạt chung cho cả hai tội là 13 tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày tự nguyện thi hành án hoặc bắt thi hành án.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; khoản 1 Điều 17; Điều 58; khoản 6 Điều 91; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Cà PH2 Đ 09 tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày tự nguyện thi hành án hoặc bắt thi hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn L 06 tháng 02 ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/5/2019. Trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa.

- Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 3 Điều 36 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đặng Văn LA từ 06 tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được trừ vào thời gian đã tạm giam từ ngày 20/5/2019 đến ngày 19/7/2019, bị cáo Đặng Văn LA đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ; không khấu trừ thu nhập trong thời gian chấp hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

- Anh Đỗ Đức Th, chị Trần Thị Nh, anh Nguyễn Thanh Năm, anh Trịnh Đình LA, anh Vũ Khánh, anh Nguyễn Duy K, anh Bùi Anh Hh không yêu cầu bồi thường dân sự.

- Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, chấp nhận sự thỏa thuận giữa Lò Nam N, Cà PH2 Đ và bị hại, cụ thể: Bị cáo Lò Nam N bồi thường cho anh Đỗ Thanh Hh 600.000 (*Sáu trăm nghìn*) đồng, anh Nguyễn Quý H2 1.050.000 (*Một triệu không trăm năm mươi nghìn*) đồng, chị Trần Thị P H 500.000 (*Năm trăm nghìn*) đồng; bị cáo Cà PH2 Đ bồi thường anh Đỗ Thanh Hh 700.000 (*Bảy trăm nghìn*) đồng, anh Nguyễn Quý H2 1.100.000 (*Một triệu một trăm nghìn*) đồng, chị Trần Thị P H 545.000 (*Năm trăm bốn mươi năm nghìn*) đồng, đại diện hợp pháp của Đ phải chịu bồi thường thay Đ; bị cáo Trần Văn L bồi thường cho anh Đỗ Thanh Hh 3.130.000 (*Ba triệu một trăm ba mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại Huawei kèm sim; 01 điện thoại Nokia 6500C kèm sim; 01 máy chà cầm tay (*Theo biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an thành phố Điện Biên Phủ và Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh B ngày 16 tháng 9 năm 2019*).

- Truy thu của Lò Nam N 9.950.000 (*Chín triệu chín trăm nghìn*) đồng, Truy thu của Cà PH2 Đ 7.750.000 (*Bảy triệu bảy trăm nghìn*) đồng.

5. Án phí: Căn cứ Điều 135; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lò Nam N, Trần Văn L, Đặng Văn LA mỗi bị cáo phải chịu án phí 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm; miễn án phí hình sự sơ thẩm đối với Cà PH2 Đ.

6. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo, người đại diện cho bị cáo, người bào chữa cho bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người bào chữa cho bị cáo, bị hại, người có quyền L1, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, phần bản án có liên quan đến quyền L1, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án CC hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV Công an tỉnh DB;
- Sở Tư pháp tỉnh DB;
- VKSND TP. ĐBP;
- Công an TP. ĐBP;
- Nhà tạm giữ Công an TP. ĐBP;
- Chi cục THADS TP. ĐBP;
- Bị cáo;
- Người đại diện hợp pháp;
- Người có quyền L1, nghĩa vụ liên quan;
- Người bị hại;
- NBC;
- THA hình Sự;
- lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA**

Nguyễn Văn Định